

Số tham chiếu: 60829428/14996918

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

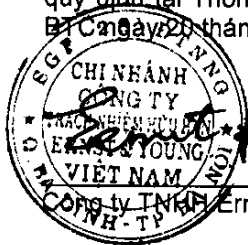
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở Ý kiến Kiểm toán***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### ***Ý kiến Kiểm toán***

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam W.*

Ernst & Young Việt Nam

*Hoàng Thị Hồng Minh*

*Wang*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2012

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC - UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC - UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 97 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 01 chi nhánh đặt tại 130 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</b>
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2011
	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2011
Ông Đỗ Quang Trung	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011
	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Lương Trọng Diệp	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Luigi – Ghirardello	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2010

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</b>
Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Ông Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Bà Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Căn cứ
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC - UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Ủy quyền số 06/UQ-KVS ngày 20 tháng 10 năm 2011 của ông Phạm Đức Thắng cho ông Nguyễn Việt Hải
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Giấy phép điều chỉnh số 377/GPĐC - UBCK ngày 23 tháng 12 năm 2010

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chứng khoán Kenanga ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>107.035.910.416</b>	<b>115.323.644.196</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>74.074.922.620</b>	<b>58.984.867.009</b>
111	1. Tiền		3.596.922.620	5.784.867.009
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.478.000.000	53.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>41.925.878.900</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		25.000.000.000	43.222.987.780
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(1.297.108.880)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.548.432.076</b>	<b>14.053.381.590</b>
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	7	11.056.285.816	15.835.516.694
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.507.853.740)	(1.782.135.104)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.412.555.720</b>	<b>359.516.697</b>
151	1. Chi phí trả trước		185.315.110	93.102.615
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		102.188.096	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.125.052.514	266.414.082
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.862.991.536</b>	<b>7.102.304.249</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>9.266.791.448</b>	<b>4.737.031.546</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.138.188.642	3.675.749.685
222	Nguyên giá		8.713.973.971	7.792.320.971
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.575.785.329)	(4.116.571.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.128.602.806	1.061.281.861
228	Nguyên giá		7.431.760.702	1.411.226.555
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.303.157.896)	(349.944.694)
229	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		200.000.000	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(200.000.000)	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.596.200.088</b>	<b>2.365.272.703</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	599.837.496	1.142.298.755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	12	293.704.836	144.357.848
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	702.657.756	1.078.616.100
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>117.898.901.952</b>	<b>122.425.948.445</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>300</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.574.465.050</b>	<b>8.215.276.080</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.574.465.050</b>	<b>8.215.276.080</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		653.347.551	419.525.000
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	137.488.220	124.527.094
315	5. Phải trả người lao động		67.161.665	40.408.755
316	6. Chi phí phải trả	15	605.880.454	254.525.898
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.125.215.372	6.883.418.124
321	8. Phải trả hồ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		127.035.300	27.261.865
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	858.336.488	465.609.344
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
334	1. Nợ dài hạn		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
<b>400</b>	<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>114.324.436.902</b>	<b>114.210.672.365</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>114.324.436.902</b>	<b>114.210.672.365</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.675.563.098)	(20.789.327.635)
<b>430</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>117.898.901.952</b>	<b>122.425.948.445</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	17.187	4.990
006	6. Chứng khoán lưu ký	14.071.432.000	31.039.180.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	13.728.201.600	29.211.080.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	13.728.201.600	29.211.080.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	343.230.400	1.828.100.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	343.230.400	1.828.100.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

*Nguyen*

Bà Nguyễn Ngọc Trinh  
Phụ trách Kế toán

*Nguyen*  
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2012



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

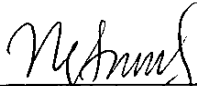
Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

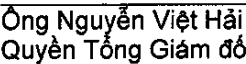
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu	18	17.387.519.001	15.801.709.557
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		455.890.192	2.341.112.719
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-
01.9	- Doanh thu khác		16.931.628.809	13.460.596.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		17.387.519.001	15.801.709.557
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(6.914.172.883)	(11.423.511.938)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		10.473.346.118	4.378.197.619
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(10.359.581.581)	(14.256.979.974)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		113.764.537	(9.878.782.355)
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		-	-
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		113.764.537	(9.878.782.355)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		113.764.537	(9.878.782.355)
90	14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22.3	8,43	(732)



  
Bà Nguyễn Ngọc Trinh  
Phụ trách Kế toán

  
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2012

  
Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		113.764.537	(9.878.782.355)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	10, 11	2.612.427.245	1.962.815.026
03	Các khoản lập dự phòng		1.428.609.756	3.079.243.984
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		-	-
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		4.154.801.538	(4.836.723.345)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		3.845.015.706	(13.570.270.802)
10	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(4.640.811.030)	5.156.588.524
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		450.248.764	(314.269.194)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.809.254.978	(13.564.674.817)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(6.942.187.147)	(2.718.982.820)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(43.222.987.780)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.222.987.780	-
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(25.000.000.000)	-
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.280.800.633	(45.941.970.600)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.090.055.611	(59.506.645.417)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.984.867.009	118.491.512.426
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	74.074.922.620	58.984.867.009



*Nguyễn Ngọc Trinh*  
Bà Nguyễn Ngọc Trinh  
Phụ trách Kế toán

*Nguyễn Ngọc Trinh*  
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2012

*Nguyễn Việt Hải*  
Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

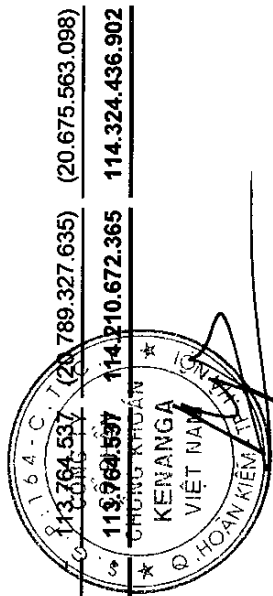
Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

B05-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm		
	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay			
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)		(10.910.545.280)	(20.789.327.635)	-	(9.878.782.355)	-	(9.878.782.355)	(20.789.327.635)	(20.675.563.098)
<b>Cộng</b>		<b>124.089.454.720</b>	<b>114.210.672.365</b>	<b>-</b>	<b>(9.878.782.355)</b>	<b>-</b>	<b>(9.878.782.355)</b>	<b>114.210.672.365</b>	<b>114.324.436.902</b>



*Nguyễn Ngọc Trinh*  
Bà Nguyễn Ngọc Trinh  
Phụ trách Kế toán  
*Nguyễn Văn Hà*  
Hà Nội, Việt Nam

Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/ UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC - UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC - UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 97 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có 01 chi nhánh đặt tại 130 Nguyễn Công Trứ, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

**Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 25 nhân viên (năm 2010: 45 nhân viên).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

A  
S  
C  
Q  
B  
VI  
Đ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

##### 3.1.1. Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Lợi ích của nhân viên**

**3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.9.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**3.9.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- ▶ Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</u>
Tiền mặt	401.512.177	199.458.547
Tiền gửi ngân hàng	2.648.245.383	5.585.408.462
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	1.708.755.393	1.102.512.080
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư (1)	939.489.990	4.482.896.382
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	547.165.060	-
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (2)	70.478.000.000	53.200.000.000
	<b>74.074.922.620</b>	<b>58.984.867.009</b>

(1) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, chênh lệch giữa số dư tài khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư và số dư tài khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem Thuyết minh 16) là (184.025.382) đồng. Khoản chênh lệch là do đối với các nghiệp vụ Công ty ứng trước cho nhà đầu tư, Công ty chưa chuyển đủ từ tài khoản thanh toán của Công ty sang tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư từ các năm trước.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng, lãi suất 14%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
	<i>đơn vị</i>	<i>đồng Việt Nam</i>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>10.962.550</b>	<b>233.745.958.000</b>
- Cổ phiếu	10.962.550	233.745.958.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	<b>10.962.550</b>	<b>233.745.958.000</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	43.222.987.780
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư (1)	25.000.000.000	-
	<b>25.000.000.000</b>	<b>43.222.987.780</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	(1.297.108.880)
	<b>25.000.000.000</b>	<b>41.925.878.900</b>

(1) Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị: đồng Việt Nam
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn	
					Dự phòng đã trích lập
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán					
2. Phải thu khác					
Ứng trước tiền bán CK	1.754.339.968	-	1.215.167	-	-
Ứng trước tiền mua CK (1)	-	-	4.644.588.461	4.644.588.461	(1.455.688.351)
Ứng trước tiền mua CK T+2	10.155.589.140	10.155.589.140	3.986.310.894	3.986.310.894	(1.983.440.220)
(2)					
Phải thu giao dịch sửa lỗi	-	-	1.449.638.338	1.449.638.338	(723.928.169)
(3)	3.925.587.586	344.797.000	974.532.956	374.797.000	(344.797.000)
Phải thu khác (4)	15.835.516.694	10.500.386.140	11.056.285.816	10.455.334.693	(4.507.853.740)

(1) Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư và thu lãi suất theo tỷ lệ cố định trên số tiền ứng trước và thời gian ứng tiền.

(2) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu đề cập ở mục (1) và mục (2), Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 1 tháng đến dưới 2 năm như trên là 50%.

Công ty trích lập 50% trên giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán cầm cố.

(3) Phải thu từ giao dịch sửa lỗi do giao dịch lỗi trên tài khoản của khách hàng chưa rõ nguyên nhân. Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 1 tháng đến dưới 2 năm là 50%.

(4) Công ty trích lập 100% dự phòng khoản đặt cọc cho Công ty N2N Global Sollutiom SDN do Công ty đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

Nguyên giá		Ngày 1 tháng 1 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
Máy móc	148.352.727	3.813.475.621	1.551.012.712	7.792.320.971	2.279.479.911
Thiết bị	896.653.000	-	-	921.653.000	25.000.000
Phụ tùng thay thế	322.399.411	-	-	-	(322.399.411)
Chi phí sửa chữa	4.135.875.032	1.551.012.712	8.713.973.971	1.982.080.500	1.045.005.727
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.279.479.911</b>	<b>5.400.343.653</b>	<b>2.102.725.424</b>	<b>10.707.947.942</b>	<b>3.343.485.638</b>
Hao mòn lũy kế		Ngày 1 tháng 1 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
Tăng trong kỳ	64.907.904	1.642.624.233	1.463.351.904	4.116.571.286	945.687.245
Giảm trong kỳ	54.982.312	786.487.722	45.818.450	1.459.214.043	571.925.559
Bản thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.625.592</b>	<b>856.142.511</b>	<b>1.017.933.354</b>	<b>2.667.357.243</b>	<b>373.761.686</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.333.792.666</b>	<b>2.170.851.388</b>	<b>1.084.792.070</b>	<b>8.040.590.699</b>	<b>2.969.723.952</b>
Ngày 1 tháng 1 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	464.467.696	925.115.511	1.706.763.077	41.842.358	3.138.188.642

## 9. TÀI SẢN CỔ ĐINH HỮU HÌNH

Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
Số sử dụng trong kỳ	1.782.135.104	4.507.853.740	1.782.135.104
Số trích lập trong kỳ	-	2.725.718.636	1.782.135.104
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.782.135.104</b>	<b>4.507.853.740</b>	<b>1.782.135.104</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

## 8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỢI

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Tài sản vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.251.226.555	160.000.000	1.411.226.555
Tăng trong kỳ			
<i>Mua mới</i>	6.020.534.147	-	6.020.534.147
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>7.271.760.702</u>	<u>160.000.000</u>	<u>7.431.760.702</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	280.333.737	69.610.957	349.944.694
Tăng trong kỳ			
<i>Khấu hao</i>	921.213.202	32.000.000	953.213.202
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.201.546.939</u>	<u>101.610.957</u>	<u>1.303.157.896</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>970.892.818</u>	<u>90.389.043</u>	<u>1.061.281.861</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>6.070.213.763</u>	<u>58.389.043</u>	<u>6.128.602.806</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	599.837.496	1.028.789.846
Chi phí trước hoạt động	-	43.650.309
Chi phí trả trước khác	-	69.858.600
	<u>599.837.496</u>	<u>1.142.298.755</u>

**12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền nộp ban đầu	144.357.848	126.938.796
Tiền nộp bổ sung	149.346.988	17.419.052
	<u>293.704.836</u>	<u>144.357.848</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	671.270.156	977.028.500
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Wee Kim Hong	21.387.600	21.387.600
Ký quỹ tại VP Bank	-	70.200.000
	<b>702.657.756</b>	<b>1.078.616.100</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.524.478	104.833.702
Các loại thuế khác	119.963.742	19.693.392
	<b>137.488.220</b>	<b>124.527.094</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả về chi phí quản lý nhân sự cấp cao	-	57.584.000
Phải trả về chi phí hoạt động khác	605.880.454	196.941.898
	<b>605.880.454</b>	<b>254.525.898</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả Sở GDCK	1.700.000	1.726.754.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.123.515.372	5.156.664.124
	<b>1.125.215.372</b>	<b>6.883.418.124</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả Công ty Kenanga Holding	274.152.533	207.283.123
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	28.625.540	25.320.126
Phải trả ký cược đặt cọc	404.334.750	117.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	46.912.763	2.975.867
Phải trả khác	104.310.902	113.030.228
	<b>858.336.488</b>	<b>465.609.344</b>

**18. DOANH THU**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	455.890.192	2.341.112.719
Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước tiền mua chứng khoán)	2.384.022.390	4.318.295.579
Thu lãi tiền gửi	12.743.521.647	7.679.867.042
Doanh thu khác	1.804.084.772	1.462.434.217
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.387.519.001</b>	<b>15.801.709.557</b>

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	220.213.069	453.997.848
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	40.392.018	37.332.401
Chi phí dự phòng	1.428.609.756	3.079.243.984
Chi phí nhân viên trực tiếp	1.056.286.061	2.362.760.760
Chi phí vật tư, đồ dùng	41.097.294	44.994.852
Chi phí khấu hao	1.438.732.642	1.428.757.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.257.711	3.300.081.485
Chi phí khác bằng tiền	627.584.332	716.343.229
	<b>6.914.172.883</b>	<b>11.423.511.938</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chi phí nhân viên	2.535.827.255	4.642.828.478
Chi phí khấu hao và phân bổ	973.694.603	532.378.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.177.114.298	6.619.941.963
Chi phí khác	1.672.945.425	2.461.831.219
	<b>10.359.581.581</b>	<b>14.256.979.974</b>

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**21.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2011 và năm 2010 được trình bày dưới đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>113.764.537</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(113.764.537)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 20.675.563.098 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 20.789.327.635 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị: đồng Việt Nam		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2011	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2011
2008	2013	(3.930.032.820)	113.764.537	-	(3.816.268.283)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	-	(9.878.782.355)
2011	2016	-	-	-	-
		<b>(20.789.327.635)</b>	<b>113.764.537</b>	<b>-</b>	<b>(20.675.563.098)</b>

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 20.675.563.098 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**22.1. Giao dịch với các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Lương và thưởng	1.020.000.000	1.020.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.2. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</u>
Đến 1 năm	-	1.200.374.299
Trên 1 - 5 năm	6.273.996.000	8.946.787.500
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.830 đồng.

**22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<u>Năm 2011 VNĐ</u>	<u>Năm 2010 VNĐ</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	113.764.537	(9.878.782.355)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>8,43</u>	<u>(732)</u>

**22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro ngoại tệ***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 17.187 đô la Mỹ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>				
Phải trả khách hàng	1.123.515.372	168.944.990	-	1.292.460.362
Chi phí phải trả	-	1.797.602.127	-	1.797.602.127
	<b>1.123.515.372</b>	<b>1.966.547.117</b>	<b>-</b>	<b>3.090.062.489</b>
<b>31 tháng 12 năm 2010</b>				
Phải trả khách hàng	5.156.664.124	419.525.000	-	5.576.189.124
Chi phí phải trả khác	-	2.639.086.956	-	2.639.086.956
	<b>5.156.664.124</b>	<b>3.058.611.956</b>	<b>-</b>	<b>8.215.276.080</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi Ngân hàng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản cho vay, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- a) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- b) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- c) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- d) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty giá trị hợp lý của công cụ tài chính được bù trừ và giá trị thuần. Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>								
Phải thu khách hàng	11.056.285.816	(4.507.853.740)	15.835.516.694	(1.782.135.104)	N/A	N/A	N/A	N/A
Phải thu khác	1.412.555.720	-	480.099.611	-	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	25.000.000.000	-	43.222.987.780	(1.297.108.880)	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	200.000.000	(200.000.000)	-	-	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.074.922.620	-	58.984.867.009	-	74.074.922.620	58.984.867.009	58.984.867.009	58.984.867.009
	<b>111.743.764.156</b>	<b>(4.707.853.740)</b>	<b>118.523.471.094</b>	<b>(3.079.243.984)</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>

Đơn vị: đồng Việt Nam

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có đủ thông tin thị trường

#### **Nợ phải trả tài chính**

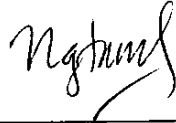
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	653.347.551	419.525.000	653.347.551	419.525.000
Phải trả khác	2.921.117.499	7.795.751.080	2.921.117.499	7.795.751.080
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.574.465.050</b>	<b>8.215.276.080</b>	<b>3.574.465.050</b>	<b>8.215.276.080</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

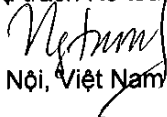
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

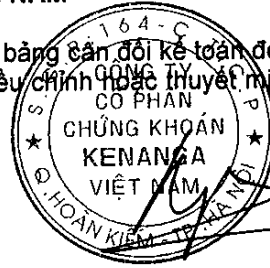


Bà Nguyễn Ngọc Trinh  
Phụ trách Kế toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2012



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 35

